

**TÒA ÁN NHÂN DÂN
TỈNH VĨNH LONG**

**CỘNG HÒA XÃ HỘI CHỦ NGHĨA VIỆT NAM
Độc lập - Tự do - Hạnh phúc**

Bản án số: 106/2021/DS-PT

Ngày: 24 - 6 - 2021

V/v tranh chấp quyền sử dụng đất, chia
thừa kế quyền sử dụng đất, chia tài sản
chung, tranh chấp hợp đồng chuyển đổi,
chuyển nhượng quyền sử dụng đất

**NHÂN DANH
NƯỚC CỘNG HÒA XÃ HỘI CHỦ NGHĨA VIỆT NAM
TÒA ÁN NHÂN DÂN TỈNH VĨNH LONG**

- Thành phần Hội đồng xét xử phúc thẩm gồm có:

Thẩm phán - Chủ tọa phiên tòa: Ông **Lâm Triệu Hữu**

Các Thẩm phán: Ông **Đặng Văn Lộc**

Bà **Nguyễn Thị Kim Chi**

- Thư ký phiên tòa: Bà **Nguyễn Thị Ngọc Vệ** - Thư ký Tòa án

- Đại diện Viện Kiểm sát nhân dân tỉnh Vĩnh Long: Bà **Đoàn Thị Kim
Tuyền**- Kiểm sát viên tham gia phiên tòa

Trong các ngày 17, 24 tháng 6 năm 2021 tại trụ sở Tòa án nhân dân tỉnh Vĩnh Long, xét xử phúc thẩm công khai vụ án thụ lý số: 44/2021/TLPT-DS ngày 08 tháng 4 năm 2021 về *tranh chấp quyền sử dụng đất, chia thừa kế quyền sử dụng đất, chia tài sản chung, tranh chấp hợp đồng chuyển đổi, chuyển nhượng quyền sử dụng đất.*

Do bản án dân sự sơ thẩm số 08/2021/DS-ST ngày 27 tháng 01 năm 2021 của Tòa án nhân dân huyện V, tỉnh Vĩnh Long bị kháng cáo.

Theo Quyết định đưa vụ án ra xét xử phúc thẩm số: 93/2021/QĐPT-DS ngày 04 tháng 5 năm 2021 giữa các đương sự:

- Nguyên đơn:

1. Ông **Nguyễn Văn T**, sinh năm: 1964, có mặt

Địa chỉ: ấp Hiếu Th, xã Hiếu Th1, huyện V, tỉnh Vĩnh Long.

2. Bà **Nguyễn Thị Q**, sinh năm: 1967, có mặt

Địa chỉ: ấp Phú C, xã Hiếu Th2, huyện V, tỉnh Vĩnh Long.

3. Ông **Nguyễn Phi L**, sinh năm: 1949, có mặt

Địa chỉ: Số 61/27 Đường M, Khóm 3, Phường 3, thành phố V, tỉnh Vĩnh Long.

4. Bà **Nguyễn Thị L**, sinh năm: 1952, có mặt

Địa chỉ: ấp Hiếu Xuân Đ, xã Hiếu Th1, huyện V, tỉnh Vĩnh Long.

- Bị đơn: Ông Nguyễn Văn Tr, sinh năm: 1969, có mặt
Địa chỉ: ấp Hiếu Th, xã Hiếu Th1, huyện V, tỉnh Vĩnh Long.

- Người có quyền lợi, nghĩa vụ liên quan:

1. Ông Nguyễn Văn Đ1, sinh năm: 1957, có mặt

Địa chỉ: ấp Hiếu Th, xã Hiếu Th1, huyện V, tỉnh Vĩnh Long

2. Bà Trần Thị L, sinh năm: 1968, vắng mặt

Người đại diện hợp pháp của bà Trần Thị L là ông Nguyễn Văn Tr sinh năm: 1969, đại diện theo ủy quyền (văn bản ngày 16/6/2021)

3. Bà Trần Thị H, sinh năm: 1959, có đơn xin vắng mặt

4. Chị Nguyễn Thị Diễm T, sinh năm: 1980, có đơn xin vắng mặt

5. Anh Nguyễn Văn L, sinh năm: 1984, có đơn xin vắng mặt

6. Chị Nguyễn Thị Huỳnh T3, sinh năm: 1982, có đơn xin vắng mặt

7. Anh Nguyễn Minh T4, sinh năm: 1994, có mặt

8. Bà Nguyễn Thị Minh Ng1, sinh năm: 1964, vắng mặt

9. Chị Nguyễn Thị Cẩm Nh2, sinh năm: 1987, vắng mặt

10. Anh Nguyễn Văn T5, sinh năm: 1983: vắng mặt

Cùng địa chỉ: ấp Hiếu Th, xã Hiếu Th1, huyện V, tỉnh Vĩnh Long.

11. Chị Nguyễn Thị Phương T6, sinh năm: 1985, vắng mặt

Địa chỉ: ấp Thành N, xã X, thị xã G, tỉnh Tiền Giang.

12. Chị Nguyễn Thị Huỳnh A, sinh năm: 1979, có đơn xin vắng mặt

Địa chỉ: ấp Tân H, xã Hiếu Ph, huyện V, tỉnh Vĩnh Long.

13. Anh Nguyễn Minh Đ, sinh năm: 1989, có đơn xin vắng mặt

14. Anh Nguyễn Ngọc Th4, sinh năm: 1987, có đơn xin vắng mặt

Cùng địa chỉ: ấp Hiếu Th, xã Hiếu Th1, huyện V, tỉnh Vĩnh Long.

15. Chị Nguyễn Thị Trúc Ph, sinh năm: 1991

Địa chỉ: ấp Hiếu T, xã Hiếu N, huyện V, tỉnh Vĩnh Long.

16. Bà Nguyễn Thị Ng, sinh năm: 1961, có mặt

Địa chỉ cư trú: ấp Hiếu Xuân Đ, xã Hiếu Th1, huyện V, tỉnh Vĩnh Long.

- Người kháng cáo: Bị đơn Nguyễn Văn Tr

NỘI DUNG VỤ ÁN:

Tại đơn khởi kiện ngày 03/10/2017, lời khai trong quá trình giải quyết vụ án và tại phiên tòa, các nguyên đơn là ông Nguyễn Văn T, ông Nguyễn Phi L, bà Nguyễn Thị Q, bà Nguyễn Thị L và người có quyền lợi nghĩa vụ liên quan có yêu cầu độc lập là ông Nguyễn Văn Đ1 cùng trình bày:

- Cha, mẹ của các đương sự là cụ Nguyễn Văn Đ chết năm 2011 và cụ Võ Thị M chết năm 2007 không để lại di chúc. Cụ Đ và Cụ M có tất cả 08 người con gồm: Nguyễn Phi L, sinh năm: 1949; Nguyễn Thị L, sinh năm: 1952; Nguyễn Văn Đ1, sinh

năm: 1957; Nguyễn Văn M (chết năm 2011) ; Nguyễn Thị Ng, sinh năm: 1961 ; Nguyễn Văn T, sinh năm: 1964 ; Nguyễn Thị Q, sinh năm: 1967 ; Nguyễn Văn Tr, sinh năm: 1969.

- Khi còn sống Cụ Đ và Cụ M có tạo lập được khối tài sản chung gồm:

- + Phần đất diện tích 800m² thuộc thửa 257 (thửa mới 256) diện tích thực đo 909m² loại đất LNQ có căn nhà cấp 4 của ông Tr xây dựng năm 2005.

- + Phần đất diện tích 1.920m² loại LNQ thuộc thửa 262 (thửa mới 255 – 2 diện tích 1.062,8m²; thửa 255 - 1 diện tích 720,3m²) trên thửa đất 255 - 1 có nhà mồ, 02 cái mộ của cha mẹ và 01 căn nhà cấp 4 xây dựng vào năm 1999.

- + Phần đất diện tích 1.500m² loại ONT - CLN thuộc thửa 382 (thửa mới 487) diện tích thực đo là 1.782,5m².

- + Phần đất diện tích là 6.840m² thuộc thửa 270 (thửa mới 253 – 2 diện tích thực đo là 3.638,6m² và diện tích 3.186,3m² thuộc một phần của thửa mới 252 + 253-1 có diện tích chung là 6.824,9m²) loại LUC.

Khoảng năm 1998, giữa ông T và Cụ Đ có thỏa thuận đổi đất với nhau để liên ranh dễ canh tác. Phần đất đổi của ông T có diện tích 4.320m² thuộc thửa 271 năm cặp kênh nên ông T đổi một phần diện tích đất thửa 270 của Cụ Đ. Khi đổi đất thì phần đất của ông T có diện tích 4.320m² thuộc thửa 271 nhưng nay đo đạc phần đất đổi ông T đang sử dụng có diện tích thực đo là 3.638,6m² thửa 253 – 2. Vì vậy, ông T thống nhất diện tích còn lại của thửa 271 có diện tích là 3.638,6m². Đối với phần đất đổi này thì nay ông T không đồng ý đổi nữa mà yêu cầu đất ai trả về người đó. Lý do trước đây ông T chịu đổi mà ông Tr không chịu thì nay ông T không đổi nữa.

Tất cả các thửa đất trên đều tọa lạc tại ấp Hiếu Th, xã Hiếu Th1, huyện V, tỉnh Vĩnh Long do cụ Nguyễn Văn Đ đứng tên giấy chứng nhận quyền sử dụng đất. Hiện nay do ông Nguyễn Văn Tr đang quản lý, sử dụng. Riêng thửa 271 thì do ông Nguyễn Văn T đứng tên giấy chứng nhận quyền sử dụng đất.

- Đối với thửa đất số 257 diện tích 800m² (thửa mới 256) diện tích 909m² có căn nhà cấp 4 của ông Tr thì thống nhất cho ông Nguyễn Văn Tr hưởng luôn không yêu cầu chia.

- Thửa 255 - 1 diện tích 720,3m² chiết thửa 262 cũ diện tích 1.920m² trên đất có nhà mồ, nhà thờ và mộ của cụ Đ với Cụ M thì yêu cầu để làm di sản thờ cúng, tất cả anh chị em quản lý chung.

- Nay các ông, bà yêu cầu Tòa án giải quyết chia thừa kế theo pháp luật đối với phần đất diện tích 9.670,2m² thuộc các thửa: thửa 255 -2 diện tích là 1.062,8m² (chiết thửa 262 cũ diện tích 1.920m²) loại đất LNQ, thửa 487 diện tích 1.782,5m² (thửa cũ 382) loại đất ONT – CLN, thửa 270 diện tích 6.840m² (thửa mới 253 – 2 diện tích 3.638,6m² và diện tích 3.186,3m² thuộc một phần của thửa mới là 252 + 253-1 diện tích chung là 6.824,9m²) loại đất LUC. Chia làm 07 phần bằng nhau mỗi người hưởng

1.381,457m² (làm tròn 1.381m²). Phần thừa kế của ông Nguyễn Văn T, ông Nguyễn Văn Đ1, ông Nguyễn Phi L, bà Nguyễn Thị Q và bà Nguyễn Thị L là 1.381m² x 5 = 6.905m² và các ông bà yêu cầu nhận chung phần đất thừa 255 -2 diện tích 1.062,8m² loại đất LNQ, thửa 253 – 2 diện tích 3.638,6m² loại đất LUC và diện tích 2.203,6m² thuộc một phần của thửa 252 + 253-1 diện tích chung là 6.824,9m² loại đất LUC.

Đối với phần đất đổi, ông T có trồng cây trên đất, nếu phần đất đổi không chia cho các đồng nguyên đơn và ông Dương thì ông Nguyễn Văn T yêu cầu ai hưởng thì phải bồi thường giá trị cây trồng cho ông theo giá nhà nước đã định.

Đối với yêu cầu phản tố của ông Tr và yêu cầu độc lập của bà Loan thì các ông bà không đồng ý vì trước đây chỉ thỏa thuận giao cho ông Tr tạm thời quản lý các thửa đất trên.

Tại bản tự khai, đơn yêu cầu phản tố ngày 30/7/2019 và lời khai trong quá trình giải quyết vụ án, bị đơn là ông Nguyễn Văn Tr trình bày :

Thông nhất với lời trình bày của nguyên đơn về nhân thân, về di sản của cha mẹ chết để lại như nguyên đơn trình bày. Tuy nhiên, khi cha mẹ còn sống đã có chia đất cho các anh chị: Cho ông Líp 05 công đất ruộng nhưng cho bằng tiền. Cho ông Dương 05 công ruộng và 02 công vườn. Cho ông Mai 06 công ruộng và 1,5 công vườn. Cho ông T 04 công ruộng, 01 công vườn và 01 bờ dừa.

Vào năm 2011, khi có chương trình đo Vlap thì Cụ Đ có ra chỉ ranh đo cho ông 03 công ruộng và phần đất vườn diện tích 2.300m². Khi đo có bà Hoa, ông Dương, ông T và bà Ngời ký tên giáp ranh.

Khi Cụ Đ còn sống thì giữa Cụ Đ và ông T có thỏa thuận đổi đất với nhau để liền ranh để canh tác. Phần đất đổi của ông T có diện tích 4.320m² thuộc thửa 271 nằm cặp kênh nên ông T đổi một phần diện tích thửa 270 của Cụ Đ liền ranh với đất vườn của ông T. Nay phần đất đổi ông T thống nhất có diện tích là 3.638,6m² thì ông cũng đồng ý. Đối với phần đất đổi này hiện nay ông T đã lên vườn nên ông thống nhất tiếp tục đổi không có ý kiến gì.

Đối với yêu cầu chia thừa kế của các nguyên đơn thì ông không đồng ý. Lý do tại cuộc hòa giải ấp Hiếu Th, các anh chị em đã đồng ý ký tên giao cho ông 03 công ruộng với 02 phần đất vườn còn lại 01 công đất ruộng bán chia cho 03 người con gái là bà Ngời, bà Quận và bà Lang. Còn lại 02 công ruộng và 02 công vườn, các anh chị cũng đồng ý giao cho ông quản lý để thờ cúng ông bà với điều kiện chỉ quản lý chứ không được sang bán, ông đã thực hiện đúng cam kết. Ông Tr cũng không đồng ý giao nhà mồ và nhà thờ cho ông T quản lý vì từ lúc cha mẹ còn sống đến khi cha mẹ chết, vợ chồng ông T không có chăm sóc cha mẹ.

Đồng thời, ông Tr phản tố, yêu cầu Tòa án giải quyết:

- Công nhận việc ông Nguyễn Văn T có đổi thửa đất 271 diện tích 4.320m² với một phần của thửa đất 270 diện tích chung là 6.840m² của cụ Nguyễn Văn Đ.

- Công nhận cho ông Tr các phần đất gồm các thửa:
 - + Thửa đất số 382 diện tích 1500m² nay đổi theo Vlap thành thửa 77 diện tích 1905,6m² (theo đo đạc là thửa 487 diện tích là 1.782,5m²) loại đất ONT – CLN.
 - + Thửa đất số 257 (có ngôi nhà) diện tích 800m² nay đổi theo Vlap thành thửa số 152 diện tích 859,7m² (theo đo đạc là thửa 256 diện tích 909m²) loại đất LNQ.
 - + Tách thửa 252 + 253-1 (thửa cũ 271 và một phần thửa 270) có diện tích là 6.824,9m² loại đất LUC, trong đó để lại phần đất diện tích 2.664,3m² (theo Vlap thửa số 194) làm di sản thờ cúng, phần còn lại diện tích 4.160,6m² (theo Vlap thửa số 195) thuộc quyền sử dụng hợp pháp của ông (trong đó có 1.200m² là nhận chuyển nhượng của bà Quận, bà Lang, bà Ngời).
 - + Thửa đất số 262 (theo Vlap thành 02 thửa): thửa số 157 diện tích 997,7m² (theo đo đạc là thửa 255 – 2 diện tích 1.062,8m²) loại đất LNQ và thửa số 158 diện tích 648,6m² (theo đo đạc là thửa 255 - 1 diện tích 720,3m²) loại đất LNQ là di sản thờ cúng cha, mẹ kèm theo tờ cam kết không được sang bán.

Lý do : đã được cha mẹ cho.

Bị đơn là bà Trần Thị L do ông Nguyễn Văn Tr làm đại diện trình bày: Trước đây bà Loan có yêu cầu chia tài sản chung trong hộ gia đình của Cụ Đ bao gồm Cụ Đ, Cụ M, ông Tr và bà Loan đối với toàn bộ các phần đất trên trước khi chia thừa kế. Nay bà Loan rút lại yêu cầu chia tài sản chung và thống nhất theo yêu cầu của ông Tr.

Người có quyền lợi, nghĩa vụ liên quan là bà Nguyễn Thị Ng trình bày: Khi cha mẹ bà còn sống đã chia đất cho hết các anh chị em rồi. Nay các anh chị em đòi chia nữa bà không đồng ý. Nếu trường hợp Tòa án giải quyết chia thừa kế theo yêu cầu của các nguyên đơn thì phần được hưởng bà không nhận mà giao lại cho ông Tr quản lý sử dụng.

Người có quyền lợi, nghĩa vụ liên quan là bà Trần Thị H trình bày: Bà là vợ của ông Nguyễn Văn M. Bà Hoa thống nhất theo lời trình bày của các đồng nguyên đơn về phần đất tranh chấp. Nay trong vụ án này, bà Hoa không có ý kiến hay yêu cầu gì. Nếu Tòa án có chia thừa kế các phần đất tranh chấp thì phần của ông Mai bà không nhận mà chia đều cho các anh chị em của ông Mai.

Người có quyền lợi, nghĩa vụ liên quan là chị Nguyễn Thị Quỳnh Anh, chị Nguyễn Thị Diễm Thúy, anh Nguyễn Văn L, chị Nguyễn Thị Huỳnh T3, anh Nguyễn Minh Đ, anh Nguyễn Ngọc Th4 cùng trình bày: Các anh chị là con của ông Nguyễn Văn M. Nay trong vụ án này các anh, chị không có ý kiến hay yêu cầu gì và thống nhất như lời trình bày của bà Hoa.

Người có quyền lợi, nghĩa vụ liên quan là anh Nguyễn Minh T4 và chị Nguyễn Thị Trúc Ph cùng trình bày: Thống nhất theo ý kiến của cha mẹ anh chị là ông Tr và bà Loan. Các anh, chị không có yêu cầu gì trong vụ án.

Người có quyền lợi, nghĩa vụ liên quan là bà Nguyễn Thị Minh Ng1 trình bày:
Bà là vợ của ông T, trước đây ông T có đổi đất thửa 271 diện tích 4.320m² với một phần thửa đất 270 diện tích 6.840m² với Cụ Đ. Nay gia đình bà không đồng ý đổi phần đất này nữa. Đối với yêu cầu chia thừa kế của ông T thì bà thống nhất không có ý kiến, yêu cầu gì.

Người có quyền lợi, nghĩa vụ liên quan là chị Nguyễn Thị Cẩm Nh2, chị Nguyễn Thị Phương T6 và anh Nguyễn Văn T5 cùng trình bày: Các anh chị là con của ông T và bà Nguyệt. Trước đây ông T có đổi đất thửa 271 diện tích 4.320m² với một phần thửa đất 270 diện tích 6.840m² với Cụ Đ. Nay gia đình anh chị không đồng ý đổi phần đất này nữa. Đối với yêu cầu chia thừa kế của ông T thì anh chị thống nhất không có ý kiến, yêu cầu gì.

Tại bản án dân sự sơ thẩm số 08/2021/DS-ST ngày 27 tháng 01 năm 2021, Tòa án nhân dân huyện V, tỉnh Vĩnh Long đã quyết định:

Căn cứ Điều 609, Điều 612, Điều 613, Điều 649, Điều 650, Điều 651 của Bộ luật dân sự năm 2015; Điều 697, Điều 699, Điều 700, Điều 701, Điều 702 của Bộ luật dân sự năm 2005; Điều 699, Điều 700, Điều 703, Điều 704 của của Bộ luật dân sự năm 1995; Điều 73 Luật đất đai năm 1993; khoản 1 Điều 35; khoản 1 Điều 39, Điều 147, Điều 228 của Bộ luật tố tụng dân sự; Điều 2 của Luật người cao tuổi; Điều 3, điểm đ khoản 1 Điều 12, Điều 14, Điều 26, Điều 27 Nghị Quyết số 326/2016/UBTVQH14 ngày 30/12/2016 quy định về mức thu, miễn, giảm, thu, nộp, quản lý và sử dụng án phí và lệ phí Tòa án.

Tuyên xử:

Chấp nhận một phần yêu cầu khởi kiện của nguyên đơn ông Nguyễn Văn T, ông Nguyễn Phi L, bà Nguyễn Thị Q, bà Nguyễn Thị L, chấp nhận một phần yêu cầu độc lập của ông Nguyễn Văn Đ1, chấp nhận một phần yêu cầu phản tố của ông Nguyễn Văn Tr.

- Công nhận hợp đồng chuyển đổi quyền sử dụng đất giữa cụ Nguyễn Văn Đ với ông Nguyễn Văn T tại thửa đất 271 và một phần thửa đất 270. Ông Nguyễn Văn T được quyền quản lý, sử dụng phần đất diện tích 3.638,6m² (theo các mốc số 6,7,8,9,10,6) loại đất LUC thuộc chiết thửa 253-2. Ông Nguyễn Văn T đang canh tác đất.

- Công nhận hợp đồng chuyển nhượng quyền sử dụng đất giữa bà Nguyễn Thị Q, bà Nguyễn Thị L, bà Nguyễn Thị Ng với ông Nguyễn Văn Tr phần đất diện tích 1.200m² loại đất LUC thuộc một phần diện tích của thửa 252 + 253-1 và ông Nguyễn Văn Tr được quyền quản lý sử dụng đối với phần đất này.

- Không chấp nhận yêu cầu của ông Nguyễn Văn Tr về việc yêu cầu công nhận cho ông thửa đất 255 - 1 diện tích 720,3m² loại đất LNQ, thửa 255 -2 diện tích 1.062,8m² (thửa cũ 262) loại đất LNQ, thửa 487 diện tích 1.782,5m² (thửa cũ 382) loại

đất ONT – CLN và thửa 252 + 253-1 diện tích 6.824,9m² (thửa cũ 271 và một phần thửa 270) loại đất LUC.

- Đình chỉ đối với yêu cầu độc lập của bà Trần Thị L về chia tài sản chung đối với thửa đất 255 - 1 diện tích 720,3m² loại đất LNQ, thửa 255 -2 diện tích 1.062,8m² (thửa cũ là thửa 262) loại đất LNQ, thửa 487 diện tích 1.782,5m² (thửa cũ 382) loại đất ONT – CLN và thửa 252 + 253-1 diện tích 6.824,9m² (thửa cũ là 271 và một phần thửa 270) loại đất LUC.

- Chia cho ông Nguyễn Văn T, ông Nguyễn Phi L, bà Nguyễn Thị Q, bà Nguyễn Thị L và ông Nguyễn Văn Đ1 các phần đất sau:

+ Phần đất diện tích là 1.062,8m² (theo các mốc số 2,3,4,5,6,2) loại đất LNQ thuộc thửa 255 -2. Ông Nguyễn Văn Tr đang canh tác đất nên buộc ông Nguyễn Văn Tr giao cho ông Nguyễn Văn T, ông Nguyễn Phi L, bà Nguyễn Thị Q, bà Nguyễn Thị L và ông Nguyễn Văn Đ1 phần đất được chia.

+ Phần đất diện tích 4.181,1m² (theo các mốc số 4,5,6,7,8,9,10,11,12,a,4) loại đất LUC thuộc thửa 252 + 253-1. Ông Nguyễn Văn Tr đang canh tác đất nên buộc ông Nguyễn Văn Tr giao cho ông Nguyễn Văn T, ông Nguyễn Phi L, bà Nguyễn Thị Q, bà Nguyễn Thị L và ông Nguyễn Văn Đ1 phần đất được chia.

- Chia cho Nguyễn Văn Tr các phần đất sau:

+ Phần đất diện tích là 909m² (theo các mốc số 1,2,3,4,5,1) loại đất LNQ thuộc thửa đất 256.

+ Phần đất diện tích 1.782,5m² (theo các mốc số 1,2,3,4,5,6,7,1) loại đất ONT - CLN thuộc thửa 487.

+ Phần đất diện tích 2.643,8m² (theo các mốc số 1,2,3,4,a,1) loại đất LUC thuộc thửa 252 + 253-1 (trong đó có 1.200m² nhận chuyển nhượng của bà Nguyễn Thị Q, bà Nguyễn Thị L và bà Nguyễn Thị Ng).

(Các thửa đất trên hiện ông Nguyễn Văn Tr đang canh tác đất).

- Công nhận cho ông Nguyễn Văn T, ông Nguyễn Văn Tr, ông Nguyễn Phi L, bà Nguyễn Thị Q, bà Nguyễn Thị L và ông Nguyễn Văn Đ1 được quyền quản lý, sử dụng phần đất gắn với căn nhà thờ và nhà mồ có diện tích 720,3m² (theo các mốc số 1,2,6,7,1) loại đất LNQ thuộc thửa 255-1.

Các thửa đất trên cùng thuộc tờ bản đồ số 1 tọa lạc tại ấp Hiếu Th, xã Hiếu Th1, huyện V, tỉnh Vĩnh Long do cụ Nguyễn Văn Đ đứng tên giấy chứng nhận quyền sử dụng đất. Riêng thửa đất 271 (thửa mới 252) do ông Nguyễn Văn T đứng tên giấy chứng nhận quyền sử dụng đất.

Vị trí, kích thước, giáp cận của các phần đất theo trích đo bản đồ địa chính khu đất của Chi nhánh văn phòng đăng ký quyền sử dụng đất huyện V kèm theo bản án.

Các đương sự được quyền đi đăng ký kê khai biến động đất đai theo quy định của pháp luật.

* Về cây trồng và vật kiến trúc trên đất: Ông Nguyễn Văn T, ông Nguyễn Văn Tr, ông Nguyễn Phi L, bà Nguyễn Thị Q, bà Nguyễn Thị L và ông Nguyễn Văn Đ1 được quyền sở hữu đối với cây trồng và vật kiến trúc trên các phần đất được nhận.

* Về chi phí khảo sát, đo đạc và định giá tài sản là 6.000.000đ (sáu triệu đồng). Buộc ông Nguyễn Văn T, ông Nguyễn Phi L, bà Nguyễn Thị Q, bà Nguyễn Thị L, ông Nguyễn Văn Đ1 và ông Nguyễn Văn Tr mỗi người phải nộp 1.000.000đ (một triệu đồng). Ông T đã nộp tạm ứng đủ số tiền 6.000.000đ (sáu triệu đồng) cho Tòa án. Do đó, ông Nguyễn Văn T, ông Nguyễn Phi L, bà Nguyễn Thị Q, bà Nguyễn Thị L, ông Nguyễn Văn Đ1 và ông Nguyễn Văn Tr mỗi người phải có nghĩa vụ nộp 1.000.000đ (một triệu đồng) để hoàn trả lại cho ông Nguyễn Văn T.

* Về án phí dân sự sơ thẩm:

- Buộc ông Nguyễn Văn T phải nộp 5.347.500đ (năm triệu ba trăm bốn mươi bảy nghìn năm trăm đồng) nhưng được khấu trừ vào số tiền tạm ứng án phí 1.862.000đ (một triệu tám trăm sáu mươi hai nghìn đồng) theo biên lai thu số N⁰ 0008372 ngày 26/10/2017 của Chi cục thi hành án dân sự huyện V. Ông Nguyễn Văn T phải nộp thêm số tiền 3.485.500đ (ba triệu bốn trăm tám mươi lăm nghìn năm trăm đồng).

- Buộc bà Nguyễn Thị Q phải nộp 5.347.500đ (năm triệu ba trăm bốn mươi bảy nghìn năm trăm đồng) nhưng được khấu trừ vào số tiền tạm ứng án phí 1.862.000đ (một triệu tám trăm sáu mươi hai nghìn đồng) theo biên lai thu số N⁰ 0008373 ngày 26/10/2017 của Chi cục thi hành án dân sự huyện V. Bà Nguyễn Thị Q phải nộp thêm số tiền 3.485.500đ (ba triệu bốn trăm tám mươi lăm nghìn năm trăm đồng).

- Miễn án phí cho ông Nguyễn Phi L do ông Nguyễn Phi L là người cao tuổi nên hoàn trả lại cho ông Nguyễn Phi L số tiền tạm ứng án phí 1.862.000đ (một triệu tám trăm sáu mươi hai nghìn đồng) theo biên lai thu số N⁰ 0008370 ngày 26/10/2017 của Chi cục thi hành án dân sự huyện V.

- Miễn án phí cho bà Nguyễn Thị L do bà Nguyễn Thị L là người cao tuổi nên hoàn trả lại cho bà Nguyễn Thị L số tiền tạm ứng án phí 1.862.000đ (một triệu tám trăm sáu mươi hai nghìn đồng) theo biên lai thu số N⁰ 0008371 ngày 26/10/2017 của Chi cục thi hành án dân sự huyện V.

- Buộc ông Nguyễn Văn Tr phải nộp án phí trên giá trị tài sản ông được nhận thừa kế là 21.506.000đ (hai mươi một triệu năm trăm lẻ sáu nghìn đồng) và 300.000đ (ba trăm nghìn đồng) án phí dân sự sơ thẩm không có giá ngạch, tổng cộng 21.806.000đ (hai mươi một triệu tám trăm lẻ sáu nghìn đồng) nhưng được khấu trừ vào số tiền tạm ứng án phí 300.000đ (ba trăm nghìn đồng) theo biên lai thu số N⁰ 0007556 ngày 30/7/2019 của Chi cục thi hành án dân sự huyện V. Ông Nguyễn Văn Tr phải nộp thêm số tiền 21.506.000đ (hai mươi một triệu năm trăm lẻ sáu nghìn đồng).

- Bà Trần Thị L không phải chịu án phí nên hoàn trả lại cho bà Trần Thị L số tiền tạm ứng án phí 300.000đ (ba trăm nghìn đồng) theo biên lai thu số N⁰ 0008679 ngày 20/11/2020 của Chi cục thi hành án dân sự huyện V.

- Miễn án phí cho ông Nguyễn Văn Đ1 do ông Nguyễn Văn Đ1 là người cao tuổi.

Ngoài ra án sơ thẩm còn tuyên về quyền yêu cầu thi hành án và kháng cáo theo quy định của pháp luật.

Tại đơn kháng cáo ngày 09 tháng 02 năm 2021, bị đơn là ông Nguyễn Văn Tr trình bày: Kháng cáo toàn bộ phần nhận định, quyết định của bản án sơ thẩm. Yêu cầu Tòa án cấp phúc thẩm hủy toàn bộ bản án dân sự sơ thẩm số 08/2021/DSST ngày 27/01/2021 của Tòa án nhân dân huyện V.

Lý do của việc kháng cáo:

- Tòa án sơ thẩm có những vi phạm nghiêm trọng thủ tục tố tụng như: Không xem xét tiền công cải tạo từ đất lúa lên đất vườn và đầu tư trồng dừa với chi phí 30.000.000đ/công. Phần đất đã được cha mẹ cho có người làm chứng khách quan, bà Quận, bà Ngõi thừa nhận, di sản thừa kế không còn nên chia thừa kế là không đúng quy định của pháp luật. Cấp sơ thẩm không công nhận biên bản hòa giải ngày 04/8/2011 của Ban nhân dân hòa giải ấp Hiếu Th là có sai lầm nghiêm trọng trong việc áp dụng pháp luật. Trong công văn của UBND huyện V xác định quyền sử dụng đất cấp cho hộ ông Đơm, nhưng không được xem xét khi giải quyết. Không có việc rút khởi kiện phản tố nhưng bị đình chỉ khởi kiện phản tố là vi phạm rất nghiêm trọng.

- Về nội dung vụ án: Tòa án cấp sơ thẩm chưa xem xét toàn diện các chứng cứ là lời khai của người làm chứng khách quan, kể cả các biên bản xác minh của UBND xã Hiếu Th1 về việc ông Nguyễn Văn Đơm đã cho đất ruộng vườn nên từ đó giải quyết không đúng quan hệ pháp luật.

Tại phiên tòa phúc thẩm, bị đơn Nguyễn Văn Tr có kháng cáo trình bày: Rút yêu cầu kháng cáo liên quan đến cây trồng trên phần đất tranh chấp. Đồng thời thay đổi kháng cáo, đề nghị sửa án sơ thẩm theo hướng không chấp nhận yêu cầu khởi kiện và công nhận thỏa thuận tại biên bản hòa giải của ấp Hiếu Th năm 2011.

Các nguyên đơn và người có quyền lợi, nghĩa vụ liên quan có yêu cầu độc lập không có kháng trình bày: Không đồng ý yêu cầu kháng cáo.

Trong phần tranh tụng, các đương sự thống nhất và không thống nhất các vấn đề như sau:

Vấn đề thống nhất:

1. Thống nhất quan hệ nhân thân, quan hệ thừa kế, thời điểm mở thừa kế và diện thừa kế theo pháp luật.

2. Phần đất thửa 255-1, diện tích 720,3m² gắn liền căn nhà thờ và mồ mả là di sản dùng vào việc thờ cúng. Đề nghị công nhận quyền sử dụng cho 07 anh, chị, em là người thừa kế theo pháp luật.

3. Phần đất ruộng thửa 252, 253 (thửa cũ 270, 271) có phần đất do Cụ Đ đổi với ông T, các đương sự thống nhất việc chuyển đổi như cấp sơ thẩm quyết định.

4. Về di sản và phân chia di sản theo pháp luật:

- Chia cho ông Nguyễn Văn Tr: Thửa 256, diện tích 909,0m² loại đất LNQ; Thửa 270+271, diện tích 4.200m², loại đất LUC (gồm phần ông Tr được cha, mẹ cho 3.000m² và phần chuyển nhượng của 03 chị gái 1.200m²)

- Thửa 487, diện tích 1.782,5m², loại đất ONT-LNQ, chia thừa kế theo pháp luật thành 08 kỷ phần, ông Nguyễn Văn Tr được nhận 03 kỷ phần (gồm 02 kỷ phần được chia và 01 kỷ phần do bà Nguyễn Thị Ng giao lại). Giao cho ông Tr được nhận đất và trả lại giá trị theo kỷ phần cho 05 thừa kế còn lại với giá đất 120.000đ/m².

- Thửa 270+271 diện tích còn lại 2.624,9m², loại đất LUC, chia thừa kế theo pháp luật thành 08 kỷ phần, ông Nguyễn Văn Tr được nhận 03 kỷ phần (gồm 02 kỷ phần được chia và 01 kỷ phần do bà Nguyễn Thị Ng giao lại). Giao cho 05 thừa kế còn lại nhận chung phần đất được chia tiếp giáp với phần đất ông T được Cụ Đ đổi.

Vấn đề không thống nhất:

- Các nguyên đơn và ông Nguyễn Văn Đ1 yêu cầu:

+ Buộc ông Nguyễn Văn Tr giao lại cho ông Nguyễn Văn T quản lý chiết thửa 255-1, diện tích 720,3m² gắn liền căn nhà thờ và mồ mã là di sản dùng vào việc thờ cúng.

+ Chiết thửa 255-2, diện tích 1.062,8m², loại đất LNQ, chia thừa kế theo pháp luật thành 08 kỷ phần, ông Nguyễn Văn Tr được nhận 03 kỷ phần (gồm 02 kỷ phần được chia và 01 kỷ phần do bà Nguyễn Thị Ng giao lại). Nhưng công nhận quyền sử dụng đất cho 05 thừa kế là các nguyên đơn và ông Đương. Buộc ông Nguyễn Văn Tr giao lại ông Nguyễn Văn T quản lý cùng dùng vào việc thờ cúng. Các ông, bà sẽ trả lại giá trị theo kỷ phần cho ông Nguyễn Văn Tr với giá 120.000đ/m².

- Bị đơn Nguyễn Văn Tr và bà Nguyễn Thị Ng không thống nhất, yêu cầu công nhận quyền sử dụng đất thửa 255 (gồm chiết thửa 255-1 và 255-2) chung cho 07 anh em và giao ông Tr tiếp tục quản lý dùng vào việc thờ cúng.

Đại diện Viện kiểm sát nhân dân tỉnh Vĩnh Long phát biểu: Việc tuân theo pháp luật của Thẩm phán, Hội đồng xét xử là đúng theo quy định của pháp luật. Các đương sự và người tham gia tố tụng khác chấp hành quy định của pháp luật.

Ý kiến về việc giải quyết vụ án: Áp dụng Điều 300, khoản 2 Điều 308 Bộ luật Tố tụng dân sự năm 2015.

Công nhận sự thỏa thuận của các đương sự. Chấp nhận một phần yêu cầu kháng cáo của bị đơn Nguyễn Văn Tr. Sửa bản án sơ thẩm.

Công nhận thửa 255-1, 255-2 là di sản thờ cúng, các ông Nguyễn Văn T, ông Nguyễn Phi L, bà Nguyễn Thị Q và bà Nguyễn Thị L, ông Nguyễn Văn Đ1, ông Nguyễn Văn Tr, Nguyễn Thị Ng cùng đứng tên quyền sử dụng đất cùng quản lý.

Công nhận ông Nguyễn Văn Tr được quyền sử dụng đất thửa 256 diện tích 909 m² có căn nhà cấp 4 của ông Trường.

Công nhận ông Nguyễn Văn Tr được quyền sử dụng đất diện tích 5.175 m², thuộc chiết thửa 252 + 253-1, loại đất trồng lúa.

Công nhận ông Nguyễn Văn Tr được quyền sử dụng đất thửa 487 diện tích 1.782,5m², loại đất ONT – CLN. Buộc ông Nguyễn Văn Tr trả giá trị đất cho các ông bà Lip, Lang, Quận, Tổng, Đương mỗi người với số tiền 26.737.500 đồng.

Công nhận các ông Lip, bà Lang, ông Quận, ông T, ông Đương được quyền sử dụng đất diện tích 1.625 m² thuộc chiết thửa 252 + 253-1.

Chi phí tố tụng: chi phí xem xét, thẩm định, tại chỗ tại phúc thẩm theo Điều 157 Bộ luật tố tụng dân sự 2015.

Ngoài ra, vị kiểm sát viên còn đề nghị các nội dung khác của bản án sơ thẩm không có kháng cáo, kháng nghị có hiệu lực thi hành và do sửa án nên người kháng cáo không phải chịu án phí phúc thẩm.

NHẬN ĐỊNH CỦA TÒA ÁN:

Sau khi nghiên cứu các tài liệu, chứng cứ có trong hồ sơ vụ án được xem xét tại phiên tòa và căn cứ vào kết quả tranh tụng tại phiên tòa, Tòa án nhận định như sau:

[1] Về tố tụng:

[1.1] Về kháng cáo và thay đổi, bổ sung kháng cáo: Đơn kháng cáo của ông Nguyễn Văn Tr đúng theo quy định của pháp luật nên được xem xét theo trình tự phúc thẩm. Tại phiên tòa phúc thẩm, ông Tr thay đổi yêu cầu kháng cáo từ hủy án sơ thẩm thành sửa án sơ thẩm và rút lại các lý do yêu cầu hủy án sơ thẩm là tự nguyện và không vượt quá phạm vi kháng cáo nên được chấp nhận việc thay đổi kháng cáo theo quy định tại khoản 2 Điều 284 của Bộ luật tố tụng dân sự năm 2015.

[1.2] Về sự vắng mặt của đương sự: Các đương sự vắng mặt có đơn đề nghị hoặc có người đại diện theo ủy quyền tham gia tố tụng, thuộc trường hợp vắng mặt lần thứ hai và đều không có kháng cáo. Căn cứ Điều 296 của Bộ luật tố tụng dân sự năm 2015, Tòa án tiến hành xét xử vắng mặt đương sự.

[2] Về nội dung:

[2.1] Việc chuyển đổi, chuyển nhượng quyền sử dụng đất do Tòa án cấp sơ thẩm đã giải quyết nhưng đương sự không kháng cáo nên cấp phúc thẩm không đặt ra giải quyết.

[2.2] Về quan hệ thừa kế, hàng thừa kế, di sản thừa kế: Các đương sự thống nhất như nội dung án sơ thẩm nên là các tình tiết, sự kiện không cần phải chứng minh.

[2.3] Về di sản dùng vào việc thờ cúng và quản lý di sản dùng vào việc thờ cúng: Các đương sự thống nhất phần đất thửa 255-1, diện tích 720,3m² như án sơ thẩm xác định là di sản dùng vào việc thờ cúng và đề nghị công nhận quyền sử dụng đất chung cho cả 07 thừa kế nhưng không thống nhất chỉ định người quản lý. Hội đồng xét xử xét thấy, các nguyên đơn và người có quyền lợi, nghĩa vụ liên quan có yêu cầu độc lập cho rằng ông Tr là người đang trực tiếp quản lý đất đã vi phạm nghĩa vụ của người quản lý di sản, nhưng không có chứng cứ chứng minh nên chỉ định ông Tr tiếp tục quản lý di sản dùng vào việc thờ cúng là phù hợp sự thỏa thuận của các đương sự sau khi cha, mẹ chết được ghi nhận tại biên bản ngày 04/8/2011 (BL133,311). Việc thay đổi người quản lý di sản dùng vào việc thờ cúng (nếu có) được thực hiện theo quy định tại Điều 645 của Bộ luật dân sự năm 2015.

[2.4] Về di sản và phân chia di sản thừa kế theo pháp luật. Tại phiên tòa, các đương sự đã thỏa thuận được việc chia cho ông Nguyễn Văn Tr: thửa 256, diện tích 909,0m² loại đất LNQ; thửa 270+271, diện tích 4.200m², loại đất LUC (gồm phần ông Tr được cha, mẹ cho 3.000m² và phần chuyển nhượng của 03 chị gái 1.200m²). Chia thừa kế theo pháp luật thành 08 kỷ phần và chia cho ông Nguyễn Văn Tr được nhận 03 kỷ phần (gồm 02 kỷ phần được chia do có công quản lý di sản và 01 kỷ phần do bà Nguyễn Thị Ng giao lại) đối với thửa 487, diện tích 1.782,5m², loại đất ONT-LNQ và thửa 270+271 diện tích còn lại 2.624,9m², loại đất LUC. Ông Tr nhận thửa 487 và giao lại giá trị theo kỷ phần tương ứng 222,81m² với giá 120.000đ/m², thành tiền 26.737.500đ/kỷ phần. Đối với thửa 270+271, diện tích 2.624,9m² chia cho 05 thừa kế là các nguyên đơn và ông Đương nhận chung 05 kỷ phần tương ứng diện tích 1.640,6m² tiếp giáp phần đất ông T đang canh tác. Phần ông Tr được nhận 03 kỷ phần tương ứng diện tích 984,3m² và được nhập vào diện tích 4.200m² (theo trích đo bản đồ thuộc tách thửa 252+253, diện tích 2.540,4m² và tách thửa 252, diện tích 2.643,8m²).

Sự thỏa thuận của các đương sự như trên là tự nguyện, không vi phạm điều cấm của luật và không trái đạo đức xã hội nên được công nhận theo quy định tại Điều 300 của Bộ luật tố tụng dân sự năm 2015.

[2.5] Đối với phần di sản thuộc chiết thửa 255-2 diện tích 1.062,8m², loại đất LNQ tiếp giáp với phần di sản dùng vào việc thờ cúng thửa 255-1. Tuy các đương sự thống nhất sử dụng phần đất này làm di sản dùng vào việc thờ cúng, nhưng các nguyên đơn và ông Đương là 05 thừa kế yêu cầu ông Tr giao lại cho ông T quản lý toàn bộ và trả giá trị theo kỷ phần cho ông Tr với giá 120.000đ/m² lại không được ông Tr và bà Ngợi là 02 thừa kế còn lại thống nhất, nên chia thừa kế theo pháp luật thành 08 kỷ phần như các đương sự xác định. Chia cho ông Tr nhận 03 kỷ phần tương ứng diện tích 398,6m² và chia cho các nguyên đơn và ông Đương nhận chung 05 kỷ phần tương ứng diện tích 664,2m². Phần đất đương sự được chia thừa kế có vị trí cùng hướng về đường đi theo trích đo bản đồ ngày 21/6/2021 của Chi nhánh văn phòng đăng ký đất đai huyện V để phù hợp cho việc đi lại và quản lý di sản dùng vào việc thờ cúng.

[4] Về án phí:

[4.1] Về án phí dân sự sơ thẩm:

Đương sự phải nộp án phí tương ứng giá trị phần thừa kế được chia và phải nộp án phí không có giá ngạch đối với phần đất được công nhận quyền sử dụng theo quy định tại Điều 26, Điều 27 Nghị quyết 326/2016/UBTVQH14 ngày 30/12/2016 của Ủy ban thường vụ quốc hội. Cụ thể:

Các ông, bà: Nguyễn Văn T, Nguyễn Thị Q, Nguyễn Thị L, Nguyễn Phi L, Nguyễn Văn Đ1, mỗi người phải nộp: $26.737.500đ \times 5\% = 1.336.900đ$ (số tròn) và liên đới theo phần bằng nhau nộp: $(664,2m^2 \times 100.000đ/m^2 + 1640,6m^2 \times 80.000đ/m^2) \times 5\% = 9.884.400đ$.

Ông Nguyễn Văn Tr phải nộp: $(222,81m^2 \times 3 \times 120.000đ/m^2 + 398,6m^2 \times 100.000đ/m^2 + 984,3m^2 \times 80.000đ/m^2 + 909,0m^2 \times 100.00đ/m^2) \times 5\% = 14.485.800đ$.

Ông Nguyễn Văn T và ông Nguyễn Văn Tr, mỗi người phải nộp 300.000đ án phí không có giá ngạch đối với phần đất được công nhận quyền sử dụng đất đôi, đất chuyển nhượng.

Các ông, bà: Nguyễn Văn T, Nguyễn Thị Q, Nguyễn Thị L, Nguyễn Phi L, Nguyễn Văn Đ1, Nguyễn Văn Tr, Nguyễn Thị Ng, mỗi người phải nộp 300.000đ đối với yêu cầu công nhận quyền sử dụng đất làm di sản dùng vào việc thờ cúng.

Miễn án phí cho ông Nguyễn Văn Đ1, ông Nguyễn Phi L và bà Nguyễn Thị L do là người cao tuổi theo quy định tại điểm đ khoản 1 Điều 12 Nghị quyết 326/2016/UBTVQH14 ngày 30/12/2016 của Ủy ban thường vụ quốc hội.

Số tiền tạm ứng án phí đương sự đã nộp được trừ vào tiền án phí phải nộp.

[4.2] Về án phí phúc thẩm: Do sửa án sơ thẩm nên các đương sự không phải nộp án phí phúc thẩm theo quy định tại Điều 148 Bộ luật tố tụng dân sự năm 2015 và Điều 29 Nghị quyết 326/2016/UBTVQH14 ngày 30/12/2016 của Ủy ban thường vụ quốc hội.

[5] Các quyết định khác của bản án sơ thẩm về hợp đồng chuyển đổi, chuyển nhượng; chia tài sản chung; yêu cầu công nhận quyền sử dụng đất; về cây trồng và vật kiến trúc; chi phí khảo sát, đo đạc và định giá tài sản; quyền yêu cầu thi hành án không có kháng cáo, không bị kháng nghị nên không đặt ra giải quyết và có hiệu lực kể từ ngày hết thời hạn kháng cáo, kháng nghị.

Với nhận định trên, Hội đồng xét xử chấp nhận một phần kháng cáo của bị đơn và sửa một phần bản án sơ thẩm như đề nghị của vị đại diện Viện kiểm sát.

Vì các lẽ trên;

QUYẾT ĐỊNH:

Căn cứ khoản 2 Điều 308, Điều 300 của Bộ luật tố tụng dân sự năm 2015.

Công nhận sự thỏa thuận của các đương sự. Chấp nhận một phần kháng cáo của bị đơn Nguyễn Văn Tr.

Sửa một phần bản án sơ thẩm số 08/2021/DSST ngày 27/01/2021 của Tòa án nhân dân huyện V.

Áp dụng Điều 609, Điều 612, Điều 613, Điều 649, Điều 650, Điều 651 của Bộ luật dân sự năm 2015; Điều 697, Điều 699, Điều 700, Điều 701, Điều 702 của Bộ luật dân sự năm 2005; Điều 699, Điều 700, Điều 703, Điều 704 của Bộ luật dân sự năm 1995; Điều 73 Luật đất đai năm 1993; khoản 1 Điều 35; khoản 1 Điều 39, Điều 147, Điều 148, Điều 228 của Bộ luật tố tụng dân sự; Điều 2 của Luật người cao tuổi; Điều 3, điểm đ khoản 1 Điều 12, Điều 14, Điều 26, Điều 27, Điều 29 Nghị Quyết số 326/2016/UBTVQH14 ngày 30/12/2016 quy định về mức thu, miễn, giảm, thu, nộp, quản lý và sử dụng án phí và lệ phí Tòa án.

Tuyên xử:

1. Công nhận cho ông Nguyễn Văn T, ông Nguyễn Văn Tr, ông Nguyễn Phi L, bà Nguyễn Thị Q, bà Nguyễn Thị L, ông Nguyễn Văn Đ1 và bà Nguyễn Thị Ng được quyền sử dụng phần đất thuộc thửa 255-1, diện tích 720,3m² (theo các mốc số 1,2,6,7,1), loại đất LNQ là di sản dùng vào việc thờ cúng.

Chỉ định ông Nguyễn Văn Tr làm người quản lý di sản thờ cúng. Việc thay đổi người quản lý (nếu có) được thực hiện theo quy định tại Điều 645 của Bộ luật dân sự năm 2015.

2. Chia thừa kế theo pháp luật cho ông Nguyễn Văn Tr:

- Phần đất diện tích là 909m² (theo các mốc số 1,2,3,4,5,1) loại đất LNQ thuộc thửa đất 256.

- Phần đất diện tích 1.782,5m² (theo các mốc số 1,2,3,4,5,6,7,1) loại đất ONT - CLN thuộc thửa 487.

- Phần đất diện tích 2.540,4m² (theo các mốc 4,5,b,c,12,a,4) loại đất LUC thuộc tách thửa 252+ tách 253 (tách 194+195).

- Phần đất diện tích 2.643,8m² (theo các mốc 1,2, 4, a,1) loại đất LUC thuộc tách 252 (tách 194).

- Phần đất diện tích 398,6m² (theo các mốc 5,c,f,6,5) loại đất LNQ thuộc tách thửa 255-2.

3. Chia thừa kế theo pháp luật và buộc ông Nguyễn Văn Tr, bà Trần Thị L giao lại cho ông Nguyễn Văn T, ông Nguyễn Phi L, bà Nguyễn Thị Q, bà Nguyễn Thị L, ông Nguyễn Văn Đ1:

- Phần đất diện tích 1.640,6m² (theo các mốc 6,b,c,10,6) loại đất LUC thuộc tách thửa 253-1 (tách 195)

- Phần đất diện tích 664,2m² (theo các mốc 2,4,c,f,2) loại đất LNQ thuộc tách thửa 255-2.

4. Buộc ông Nguyễn Văn Tr phải trả giá trị thừa kế theo kỹ phần cho ông Nguyễn Văn T, ông Nguyễn Phi L, bà Nguyễn Thị Q, bà Nguyễn Thị L, ông Nguyễn Văn Đ1, mỗi người nhận số tiền 26.737.500 đồng (hai mươi sáu triệu bảy trăm ba mươi bảy ngàn năm trăm đồng).

Kể từ ngày có đơn yêu cầu thi hành án của người được thi hành án cho đến khi thi hành án xong, bên phải thi hành án còn phải chịu khoản tiền lãi xửa số tiền còn phải thi hành án theo mức lãi suất quy định tại Điều 357, Điều 468 của Bộ luật Dân sự năm 2015.

5. Các thửa đất nêu trên cùng thuộc tờ bản đồ số 1 tọa lạc tại ấp Hiếu Th, xã Hiếu Th1, huyện V, tỉnh Vĩnh Long do cụ Nguyễn Văn Đ đứng tên giấy chứng nhận quyền sử dụng đất. Riêng thửa đất 271 (thửa mới 252) do ông Nguyễn Văn T đứng tên giấy chứng nhận quyền sử dụng đất.

Vị trí, kích thước, giáp cận của các phần đất theo trích đo bản đồ địa chính khu đất của Phòng Tài nguyên và môi trường huyện V các ngày 20/5/2015, 10/6/2015, 20/11/2018, 06/3/2019 và của Chi nhánh văn phòng đăng ký đất đai huyện V ngày 27/01/2021, ngày 21/6/2021 kèm theo bản án.

Các đương sự có quyền, nghĩa vụ kê khai đăng ký quyền sử dụng đất theo quy định của pháp luật đất đai.

6. Về án phí:

6.1. Về án phí dân sự sơ thẩm:

- Buộc ông Nguyễn Văn T phải nộp: 1.936.900 đồng, nhưng được trừ vào số tiền tạm ứng án phí 1.862.000đ theo biên lai thu số N⁰ 0008372 ngày 26/10/2017 của Chi cục thi hành án dân sự huyện V; ông T còn phải nộp 74.900 đồng (bảy mươi bốn nghìn chín trăm đồng)

- Buộc bà Nguyễn Thị Q phải nộp: 1.636.900 đồng, nhưng được trừ vào số tiền tạm ứng án phí án phí 1.862.000đ theo biên lai thu số N⁰ 0008373 ngày 26/10/2017 của Chi cục thi hành án dân sự huyện V; bà Quận được hoàn trả số tiền chênh lệch là 225.300 đồng (hai trăm hai mươi lăm nghìn ba trăm đồng)

- Bà Nguyễn Thị L phải chịu án phí dân sự sơ thẩm là 1.636.900 đồng, nhưng được miễn toàn bộ do là người cao tuổi quy định tại điểm đ khoản 1 Điều 12 Nghị quyết 326/2016/UBTVQH14 ngày 30/12/2016 của Ủy ban thường vụ quốc hội; hoàn trả lại cho bà Lang số tiền tạm ứng án phí 1.862.000đ (một triệu tám trăm sáu mươi hai nghìn đồng) theo biên lai thu số N⁰ 0008371 ngày 26/10/2017 của Chi cục thi hành án dân sự huyện V.

- Ông Nguyễn Phi L phải chịu án phí dân sự sơ thẩm là 1.636.900 đồng, nhưng được miễn toàn bộ do là người cao tuổi quy định tại điểm đ khoản 1 Điều 12 Nghị quyết 326/2016/UBTVQH14 ngày 30/12/2016 của Ủy ban thường vụ quốc hội; hoàn trả lại

cho ông Phi Líp số tiền tạm ứng án phí 1.862.000đ (một triệu tám trăm sáu mươi hai nghìn đồng) theo biên lai thu số N⁰ 0008370 ngày 26/10/2017 của Chi cục thi hành án dân sự huyện V.

- Ông Nguyễn Văn Đ1 phải chịu án phí dân sự sơ thẩm là 1.636.900 đồng nhưng được miễn toàn bộ do là người cao tuổi quy định tại điểm đ khoản 1 Điều 12 Nghị quyết 326/2016/UBTVQH14 ngày 30/12/2016 của Ủy ban thường vụ quốc hội.

- Các ông, bà: Nguyễn Văn T, Nguyễn Thị Q, Nguyễn Thị L, Nguyễn Phi L, Nguyễn Văn Đ1 phải liên đới theo phần bằng nhau nộp: 9.884.400 đồng, nhưng do ông Nguyễn Văn Đ1, ông Nguyễn Phi L và bà Nguyễn Thị L do là người cao tuổi nên được miễn theo quy định tại điểm đ khoản 1 Điều 12 Nghị quyết 326/2016/UBTVQH14 ngày 30/12/2016 của Ủy ban thường vụ quốc hội nên chỉ còn phải nộp phần của ông T, bà Quận là 3.953.800 đồng (ba triệu chín trăm năm mươi ba nghìn tám trăm đồng).

- Buộc ông Nguyễn Văn Tr phải nộp: 15.485.800 đồng, nhưng được trừ vào số tiền tạm ứng án phí 300.000 đồng theo biên lai thu số N⁰ 0007556 ngày 30/7/2019 và 300.000 đồng theo biên lai thu số N⁰ 0008825 ngày 17/02/2021 của Chi cục thi hành án dân sự huyện V; ông Tr còn phải nộp 14.885.800 đồng (mười bốn triệu tám trăm tám mươi lăm nghìn tám trăm đồng).

- Buộc bà Nguyễn Thị Ng phải nộp: 300.000 đồng (ba trăm nghìn đồng).

- Bà Trần Thị L không phải nộp án phí dân sự sơ thẩm; hoàn trả lại cho bà Loan số tiền tạm ứng án phí 300.000 đồng (ba trăm nghìn đồng) đã nộp theo biên lai thu số N⁰ 0008679 ngày 20/11/2020 của Chi cục thi hành án dân sự huyện V.

6.2. Về án phí phúc thẩm: Đương sự không phải nộp.

7. Các quyết định khác của bản án sơ thẩm không có kháng cáo, không bị kháng nghị nên không đặt ra giải quyết và có hiệu lực kể từ ngày hết thời hạn kháng cáo, kháng nghị.

8. Bản án phúc thẩm có hiệu lực pháp luật kể từ ngày tuyên án./.

**TM. HỘI ĐỒNG XÉT XỬ PHÚC THẨM
THẨM PHÁN – CHỦ TỌA PHIÊN TÒA
(Đã ký)**

Nơi nhận:

- TAND cấp cao tại Tp.HCM: 01;
- Chánh án: 01;
- VKSND tỉnh Vĩnh Long: 02;
- TAND H.V: 01;
- VKSND H.V: 01;
- CC THADS H.V: 01;
- Đương sự: 21;
- Lưu hồ sơ vụ án: 04.

Lâm Triệu Hữu

